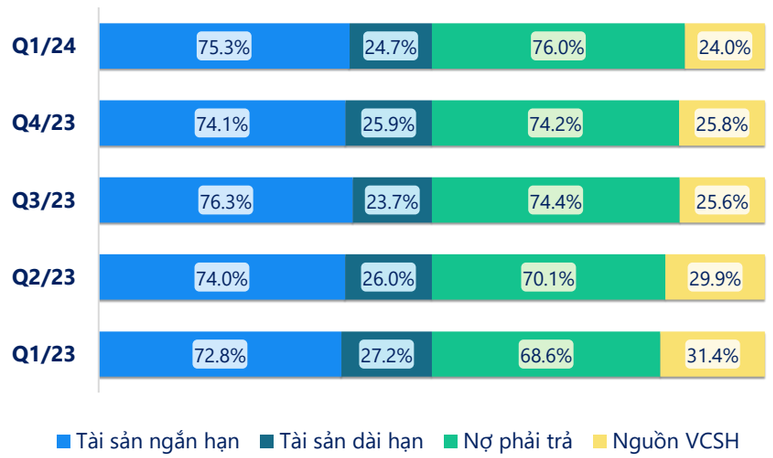
FireAnt

CTCP Dây cáp điện Việt Thái (HNX: VTH)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,400
SL cổ phiếu LH	7,899,989
KLGD BQ 20 phiên (CP)	775
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	65
P/E	7.2
EPS	1,131

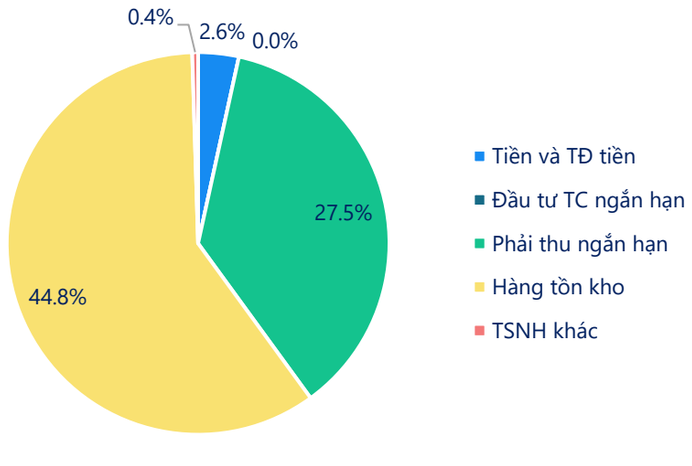
	YTD	1T	3T	6T
VTH	-16.3%	6.5%	-7.9%	6.5%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



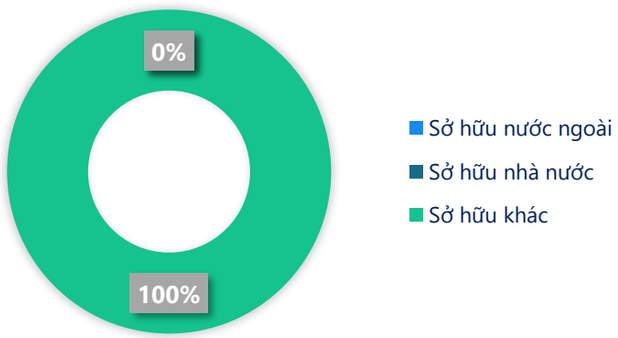
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



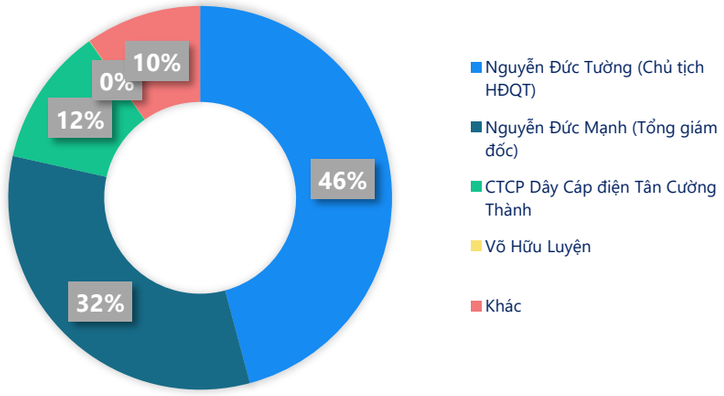
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



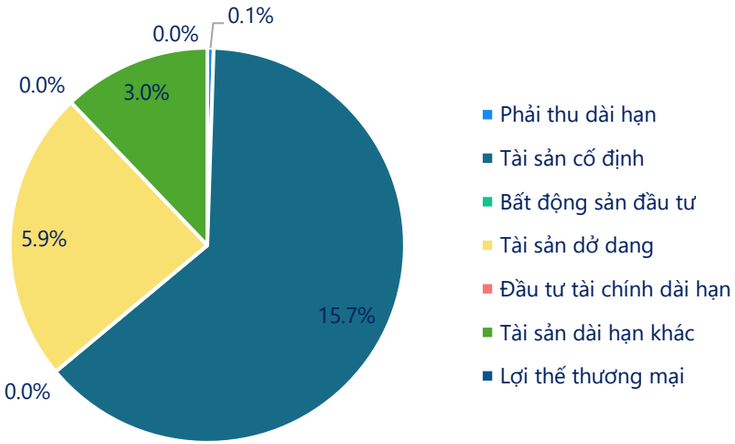
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

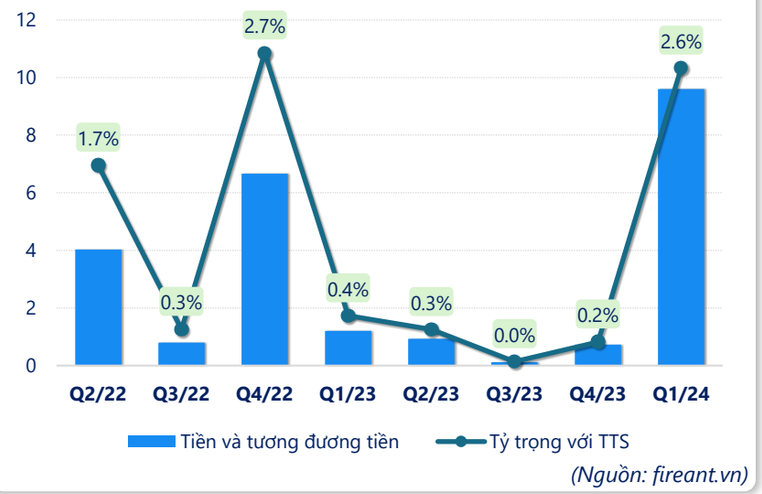


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

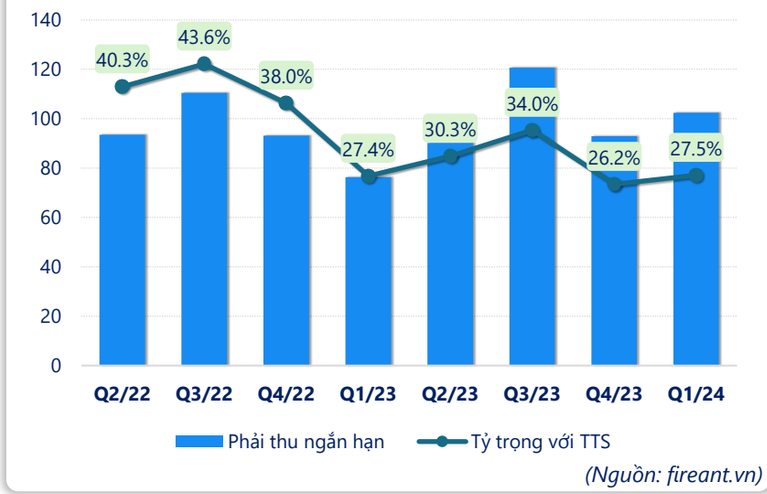
CTCP Dây cáp điện Việt Thái (HNX: VTH)

Tiền và tương đương tiền



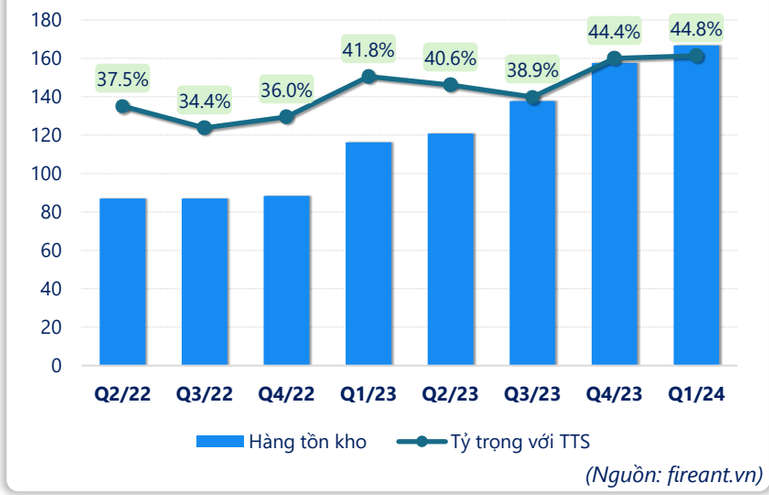
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



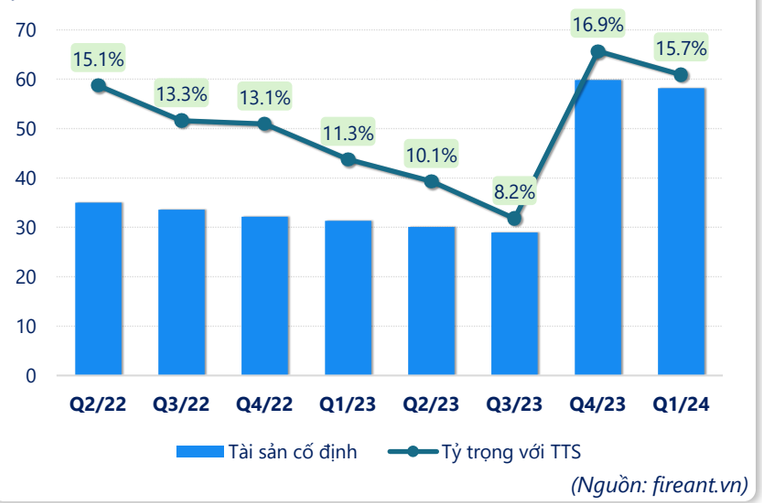
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



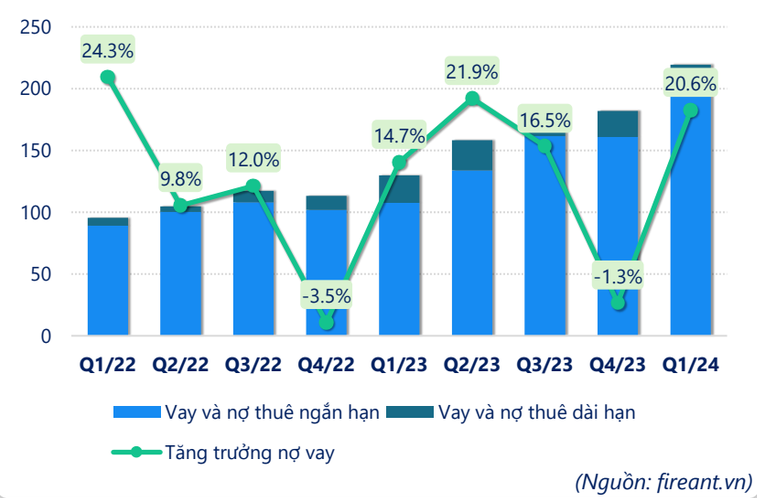
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



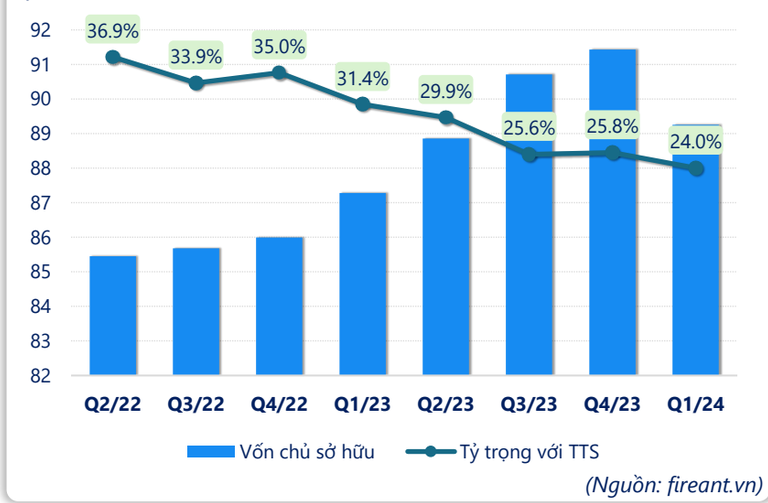
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

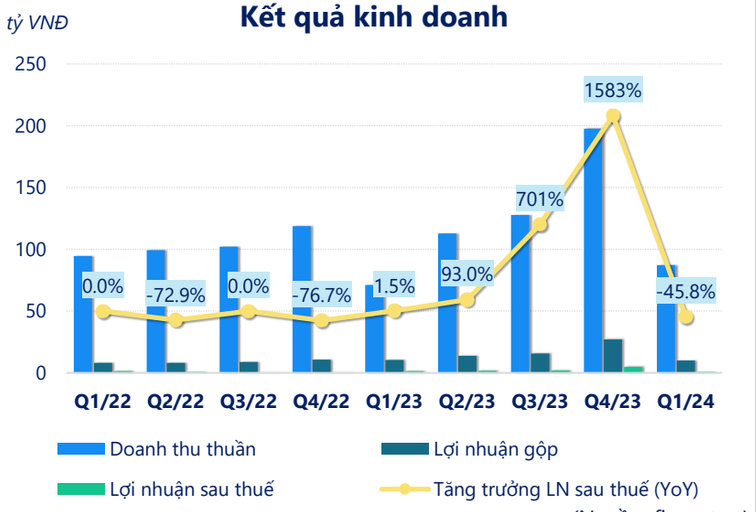


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

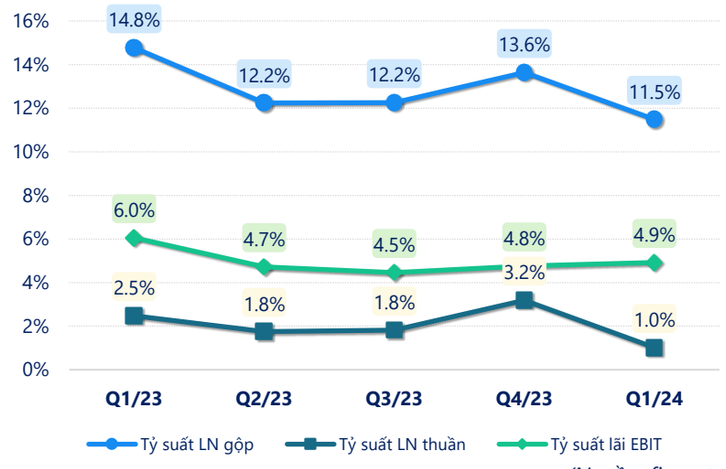
CTCP Dây cáp điện Việt Thái (HNX: VTH)

Kết quả kinh doanh



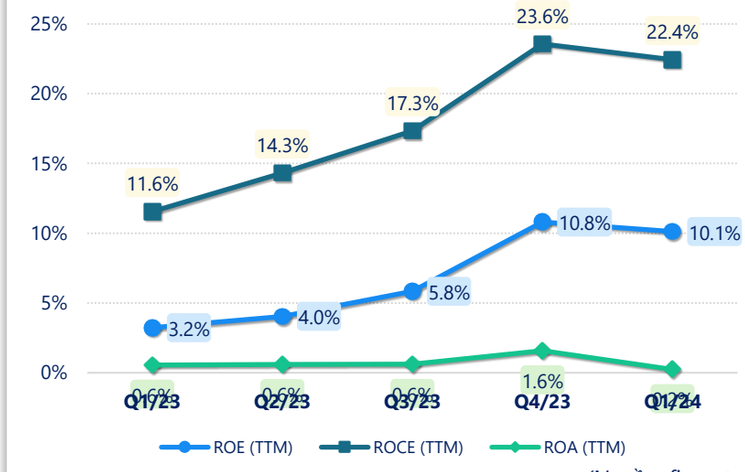
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



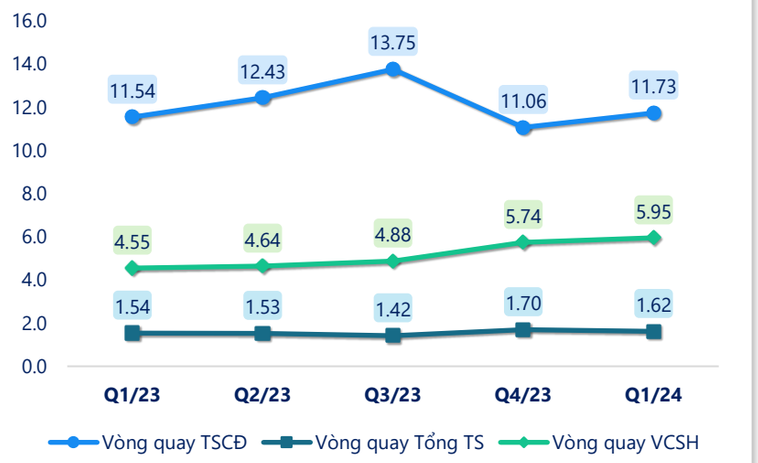
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



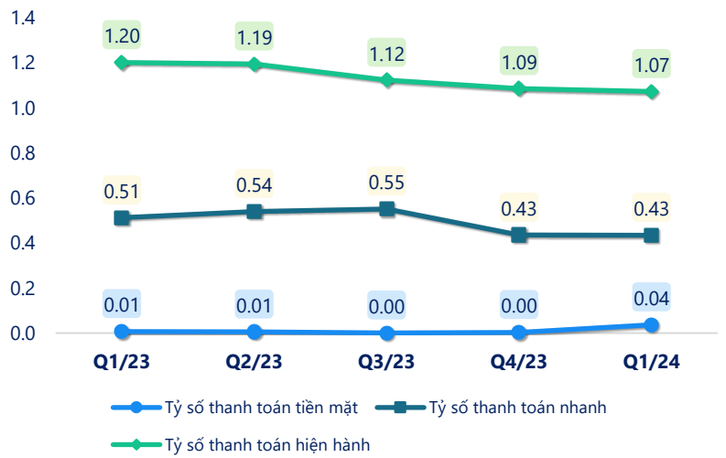
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



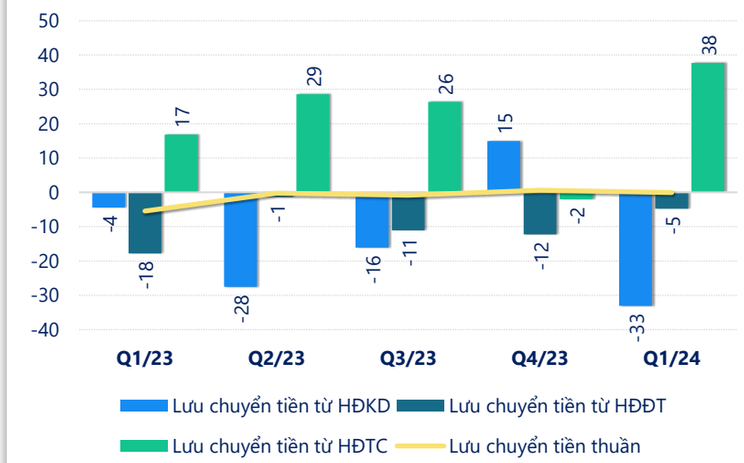
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dây cáp điện Việt Thái (HNX: VTH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**372**	**351**	**5.9%**
Tài sản ngắn hạn	280	259	8.0%
Tiền và tương đương tiền	9.60	8.78	9.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.14	-100%
Phải thu ngắn hạn	102	89.2	14.7%
Hàng tồn kho	167	158	5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.38	1.36	1.5%
Tài sản dài hạn	**91.8**	**91.8**	**-0.1%**
Phải thu dài hạn	0.47	0.47	0.0%
Tài sản cố định	58.2	59.9	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.0	20.0	9.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**11.1**	**11.5**	**-2.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	282	263	7.6%
Nợ ngắn hạn	**261**	**245**	**6.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	198	165	20.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.5	62.8	-41.9%
Nợ dài hạn	21.4	17.1	25.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.4	17.1	25.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**89.3**	**88.5**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**89.3**	**88.5**	**0.9%**
Vốn điều lệ	79.0	79.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	71.0	113	128	198	87.2
Giá vốn hàng bán	60.5	99.0	112	171	77.2
Lợi nhuận gộp	10.5	13.8	15.6	26.9	10.0
Doanh thu HĐTC	0.01	0.05	0.01	0.04	0.00
Chi phí TC	2.56	3.36	3.38	4.05	3.33
Chi phí lãi vay	2.53	3.36	3.37	3.33	3.33
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.91	6.33	7.31	12.3	3.19
Chi phí QLDN	2.27	2.19	2.63	4.31	2.60
LN thuần từ HĐKD	1.76	1.98	2.31	6.29	0.89
Lợi nhuận khác	0.00	-0.01	0.00	-0.23	0.07
LN trước thuế	1.76	1.97	2.31	6.07	0.95
Lợi nhuận sau thuế	1.41	1.57	1.85	4.75	0.76
LNST của CĐ cty mẹ	1.41	1.57	1.85	4.75	0.76

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.42	-27.5	-16.1	14.9	-33.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.8	-1.37	-11.1	-12.3	-4.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.8	28.6	26.3	-2.02	37.7
Tiền đầu kỳ	6.66	1.20	0.93	0.12	0.73
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.46**	**-0.27**	**-0.81**	**0.61**	**-0.12**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.20	0.93	0.12	0.73	0.61

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic